

Bản án số 312/2020/HC-PT

Ngày 07-9-2020

V/v: khiếu kiện hành vi hành chính

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tất Nam;

Các Thẩm phán: ông Mai Anh Tài;

ông Nguyễn Văn Cường.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Bích Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: bà Nguyễn Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 240/2020/TLPT-HC ngày 30 tháng 3 năm 2020 về khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án số 02/2020/HC-ST ngày 14-02-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Z.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6292/2020/QĐ-PT ngày 24-8-2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: bà Lê Thị H sinh năm 1979; trú tại: xóm t (nay là thôn Đ), xã X, huyện Y, tỉnh Z, có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Luật sư Lê Văn Ho - Văn phòng luật sư Lê Văn, Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

2. Người bị kiện:

- Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Z;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y tỉnh Z.

- Người đại diện hợp pháp: bà Phạm Thị Hp - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện tham gia tố tụng theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y, tỉnh Z, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai của người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và ý kiến trình bày của các đương sự tại các phiên tòa nội dung vụ án tóm tắt như sau:

Ngày 20-01-2002, Ủy ban nhân dân (UBND) xã X ký Hợp đồng kinh tế với hộ ông Đinh Văn D (bà Lê Thị H) giao 6.690 m² đất thuộc thửa số 147, tờ bản đồ số 10 (lập năm 2001) để làm kinh tế trang trại theo mô hình V.A.C, thời hạn sử dụng đất 16 năm, kể từ ngày 01-01-2002 đến tháng 12/2017, trong đó: 4.032 m² đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn 990 và 115 của ông Lê Văn Hi (bố đẻ bà H) đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Kể từ ngày được giao đất, gia đình bà H đã sử dụng ổn định, liên tục để sản xuất và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước.

Năm 2015, thực hiện chủ trương của Nhà nước về việc thu hồi đất giải phóng mặt bằng để xây dựng Khu đón tiếp thuộc dự án Khu du lịch Q huyện Y. Tại thời điểm thực hiện thu hồi đất phục vụ dự án, vị trí hộ bà H đang sản xuất theo mô hình V.A.C có hiện trạng là 6.792 m², trong đó thu hồi để phục vụ dự án là 5.141 m².

Quá trình thực hiện trình tự, thủ tục thu hồi, bồi thường, giải phóng mặt bằng, đã làm rõ trong trang trại hộ ông D (bà H) có 4.032 m² đất nông nghiệp giao theo tiêu chuẩn 115, 990 của hộ ông Lê Văn Hi, nên UBND huyện Y ban hành Quyết định thu hồi và phê duyệt phương án bồi thường với số tiền 665.280.000 đồng (hộ ông Hi đã nhận đủ số tiền). Phần diện tích còn lại bị thu hồi là 1.109 m² chưa chứng minh được nguồn gốc đất nên chưa xây dựng phương án bồi thường hỗ trợ.

Bà H cho rằng UBND huyện Y chưa bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà phần diện tích còn lại trên tổng diện tích đất được UBND xã X giao năm 2002 là 2.658 m², nên hộ gia đình bà H không tự bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư thực hiện dự án, mặc dù đã được các cơ quan có thẩm quyền tuyên truyền vận động nhiều lần.

Ngày 27-7-2018, Chủ tịch UBND huyện Y ban hành Quyết định số 4264/QĐ-UBND về cưỡng chế giải tỏa tài sản trên đất đối với hộ bà H.

Ngày 03-8-2018, bà H có đơn khiếu nại về hình thức và nội dung và việc ban hành Quyết định số 4264 của Chủ tịch UBND huyện Y. Ngày 08-10-2018, Chủ tịch UBND huyện Y ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại (lần đầu) số 7587/QĐ-UBND, trả lời nội dung bà H khiếu nại là không có cơ sở.

Ngày 10-8-2018, UBND huyện Y phối hợp với các cơ quan, ban ngành của huyện và xã X tổ chức hội nghị đối thoại đối với các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án, trong đó có bà H để tuyên truyền, giải thích các cơ chế, chính sách về bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất; đến ngày 11-8-2018, hộ gia đình bà H đồng ý tự nguyện thu dọn tài sản trên đất để bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư thực hiện dự án.

Bà Lê Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hành vi thu hồi đất nhưng

không bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà H của UBND huyện Y là trái pháp luật; buộc UBND huyện Y bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà H đối với diện tích đất 2.658 m² bị thu hồi với tổng số tiền là 438.570.000 đồng (đơn giá bồi thường hỗ trợ là 165.000đ/m², trong đó: bồi thường về đất là 50.000đ/m² và hỗ trợ đời sống, chuyển đổi nghề nghiệp là 115.000đ/m²); tuyên hành vi cưỡng chế thu hồi đất nhưng không giao cho bà H các văn bản: quyết định thu hồi đất, phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Chủ tịch UBND huyện Y là trái pháp luật; buộc Chủ tịch UBND huyện Y giao cho bà H các quyết định thu hồi đất; phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Quan điểm của UBND, Chủ tịch UBND huyện Y xác định quá trình chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đối với hộ bà Lê Thị H đều đảm bảo đúng trình tự, đúng thẩm quyền, thực hiện công bằng dân chủ, công khai và đúng theo quy định của pháp luật. Tổng diện tích đất nông nghiệp gia đình bà H bị thu hồi là 5.141 m², trong đó 4.032 m² đã chứng minh được nguồn gốc và được UBND huyện Y xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ và người có đất đã nhận tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 665.280.000 đồng; diện tích còn lại bị thu hồi là 1.109 m², do chưa chứng minh được nguồn gốc đất nên chưa xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ.

Do vậy, việc bà H đề nghị được bồi thường hỗ trợ theo quy định đối với diện tích 2.658 m² và yêu cầu UBND huyện Y giao cho bà H quyết định thu hồi đất; phương án chi tiết bồi thường hỗ trợ là không có cơ sở.

Đại diện theo pháp luật của UBND xã X có quan điểm: căn cứ hồ sơ địa chính xã X và kết quả phân loại đất thì diện tích đất hộ bà H bị thu hồi đang sử dụng làm trang trại có 4.032 m² đất nông nghiệp của hộ tư nhân đã chứng minh được nguồn gốc và được xây dựng phương án bồi thường, còn lại 1.109 m² chưa chứng minh được nguồn gốc nên chưa xây dựng được phương án bồi thường, hỗ trợ. Ngày 10-5-2019, UBND huyện Y ban hành Thông báo số 3419/TB-UBND về việc phối hợp thực hiện kê khai, cung cấp hồ sơ liên quan đến diện tích đất theo tiêu chuẩn của các hộ nằm trong các trang trại chưa chứng minh được nguồn gốc đất để xây dựng phương án bồi thường. Mặt khác, hộ bà H cũng không cung cấp, không chứng minh được phần diện tích còn lại nhận chuyển nhượng của ai làm trang trại. Do vậy, phần diện tích 1.109 m² là của UBND xã X quản lý và thực hiện việc bồi thường hỗ trợ theo quy định. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của bà H là không có cơ sở.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người khởi kiện xác định diện tích của gia đình bà H bị thu hồi (đợt 7) chưa được đền bù là 1.109 m², không phải là 2.658 m² như trong đơn khởi kiện; diện tích 1.549 m² còn lại đang làm thủ tục thu hồi ở đợt 8. Vì vậy, bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc UBND huyện Y phải bồi thường diện tích 1.549 m² (trong tổng số diện tích 2.658 m²); đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện còn lại của người khởi kiện.

Tại Bản án số 02/2020/HC-ST ngày 14-02-2020, Tòa án nhân dân tỉnh Z đã căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 3 Điều 32; Điều 115; Điều 116; khoản 1

Điều 157; khoản 1 Điều 158; khoản 2 Điều 173; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 204; Điều 206; khoản 1 Điều 348 của Luật tổ tụng hành chính; điểm b khoản 2 Điều 62; khoản 2 Điều 66; Điều 67; Điều 68; Điều 69; Điều 70; Điều 71; Điều 74; khoản 1 Điều 75; Điều 79; Điều 83 và Điều 90 của Luật đất đai năm 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14-11-2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất; quyết định:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện về việc buộc UBND huyện Y phải bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà H đối với diện tích đất 1.549 m² chưa bị thu hồi (tương đương số tiền là 255.585.000 đồng).

2. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H về các hành vi thu hồi đất nhưng không bồi thường, hỗ trợ cho bà H của UBND huyện Y đối với diện tích 1.109 m² đất bị thu hồi với tổng số tiền là 182.985.000 đồng và bác yêu cầu buộc Chủ tịch UBND huyện Y giao các quyết định thu hồi đất, phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho bà Lê Thị H.

3. Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18-02-2020, bà Lê Thị H có đơn kháng cáo đề nghị chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo và Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp giữ nguyên quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án, đề nghị chấp nhận kháng cáo, yêu cầu khởi kiện của bà H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa có ý kiến, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, việc Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà H là đúng pháp luật; do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện: các yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Z theo quy định tại Điều 30 và khoản 4 Điều 32 của Luật tổ tụng hành chính. Ngày 27-7-2018, Chủ tịch UBND huyện Y ban hành Quyết định số 4264/QĐ-UBND về việc cưỡng chế giải tỏa tài sản trên đất đối với hộ bà H.

Ngày 10-5-2019, Tòa án nhân dân tỉnh Z nhận được đơn khởi kiện của bà H là bảo đảm thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật tố tụng hành chính.

[2]. Tại phiên tòa sơ thẩm, người khởi kiện đã tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu buộc UBND huyện Y bồi thường diện tích 1.549 m² đất tương đương với số tiền 255.585.000 đồng (trong tổng số diện tích 2.658 m²). Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này là đúng pháp luật.

[3]. Đối với yêu cầu tuyên hành vi thu hồi đất nhưng không bồi thường, hỗ trợ cho bà H của UBND huyện Y là trái pháp luật; buộc UBND huyện Y bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà H đối với diện tích đất 1.109 m² bị thu hồi với tổng số tiền là 182.985.000 đồng (đơn giá bồi thường hỗ trợ là 165.000đ/m², trong đó: bồi thường về đất là 50.000đ/m² và hỗ trợ đời sống, chuyển đổi nghề nghiệp là 115.000đ/m²); tuyên hành vi cưỡng chế thu hồi đất nhưng không giao cho bà H các quyết định thu hồi đất, phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Chủ tịch UBND huyện Y là trái pháp luật; buộc Chủ tịch UBND huyện Y giao các quyết định thu hồi đất, phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, xét thấy:

Năm 2002, gia đình bà H được UBND xã X giao 6.690 m² để thực hiện mô hình trang trại. Năm 2015, thực hiện chủ trương của Nhà nước về việc thu hồi đất giải phóng mặt bằng để xây dựng Khu đón tiếp thuộc dự án Khu du lịch Q, huyện Y.

Theo đó, tổng diện tích của gia đình bà H bị thu hồi là 5.141 m², trong đó diện tích 4.032 m² đã chứng minh được nguồn gốc đất là của ông Hi (bố đẻ bà H) nên đã được xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ và được UBND huyện Y phê duyệt tại Quyết định số 1719/QĐ-UBND ngày 09-3-2018 với tổng số tiền 665.280.000 đồng (hộ ông Hi đã nhận đủ). Đối với diện tích 1.109 m² chưa chứng minh được nguồn gốc đất, nên UBND huyện Y chưa xây dựng phương án bồi thường hỗ trợ là đúng. Bởi lẽ đây là đất UBND xã X giao cho hộ bà H làm kinh tế trang trại V.A.C; theo Hợp đồng kinh tế năm 2002 thì diện tích 1.109 m² đất không phải là đất giao chia theo tiêu chuẩn của hộ bà H; tại các phiên tòa bà H cũng thừa nhận đây không phải là diện tích đất chia theo tiêu chuẩn 115 hay 990 và cũng không xuất trình được chứng cứ, chứng minh quyền sử dụng 1.109 m² đất là hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 100 của Luật đất đai năm 2013 (do nhận chuyển nhượng hay thừa kế), nên không được Nhà nước bồi thường về đất theo quy định tại khoản 1 Điều 77 của Luật đất đai năm 2013 là đúng quy định; do đó, bà H yêu cầu buộc UBND huyện Y bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích 1.109 m² đất với tổng số tiền là 182.985.000 đồng là không có căn cứ.

Đối với yêu cầu buộc UBND huyện Y giao các quyết định thu hồi đất, phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của gia đình bà H thì thấy: diện tích 1.109 m² đất không thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ gia đình bà H. Khi thu hồi các cơ quan có thẩm quyền của huyện Y không ban hành quyết định

thu hồi, cũng như phương án bồi thường đối với diện tích 1.109 m² cho hộ bà H nên không giao cho bà H là đúng với các quy định của pháp luật.

Đối với tài sản, công trình, vật kiến trúc trên diện tích 5.141 m² đã thu hồi trong trang trại của gia đình bà H, UBND huyện đã kiểm đếm và xây dựng phương án bồi thường cho gia đình đầy đủ, đúng quy định; hộ bà H đã nhận đủ tiền theo phương án phê duyệt.

Như vậy, UBND huyện Y ban hành quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và Chủ tịch UBND huyện Y ban hành quyết định cưỡng chế giải tỏa tài sản, vật kiến trúc, cây cối hoa màu trên đất để thực hiện quyết định thu hồi đất là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 62, khoản 2 Điều 66, Điều 69, các điều 70, 71 và 74; khoản 1 Điều 75, 79, 83 và 90 của Luật đất đai 2013 và các quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 12-9-2014, số 50/QĐ-UBND ngày 19-11-2014 và số 28/QĐ-UBND ngày 09-11-2015 của UBND tỉnh Z quy định về thủ tục cưỡng chế thu hồi đất.

Với các lý do trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định bác các yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H là đúng pháp luật; do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H.

[4]. Về án phí: kháng cáo không được chấp nhận nên bà H phải nộp án phí theo quy định.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Bác kháng cáo của bà Lê Thị H và giữ nguyên quyết định của Bản án số 02/2020/HC-ST ngày 14-02-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Z.

2. Bà Lê Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí phúc thẩm. Xác nhận bà H đã nộp khoản tiền trên vào ngày 02-3-2020 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Z.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Cường

Mai Anh Tài

Nguyễn Tất Nam

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Z;
- VKSND tỉnh Z;
- Cục THA dân sự tỉnh Z;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, PHCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tất Nam

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Phách

Nguyễn Thị Thanh Xuân

Nguyễn Tất Nam

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- Cục THA dân sự tỉnh Quảng Ninh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, PHCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tất Nam

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Phách

Vũ Mạnh Hùng

Nguyễn Tất Nam

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- Cục THA dân sự tỉnh Quảng Ninh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, PHCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tất Nam

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Phách

Vũ Mạnh Hùng

Nguyễn Tất Nam

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Cục THA dân sự tỉnh Ninh Bình;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, PHCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tất Nam

**CÁC THẨM PHÁN
TÒA**

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN

Nguyễn Xuân Hùng

Đặng Bảo Vĩnh

Nguyễn Tất Nam